TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU NGANG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31-01-2024
"*V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Trọng Khuyến
2. Ông Huỳnh Văn Đương

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Vân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Lý Phước Bền, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc "*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/01/2024 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị Trần Thị Bé L năm 1976. Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh(có mặt).

- ***Bị đơn***: Anh Ôn Văn T năm 1976. Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2023, các lời khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Trần Thị Bé L1 trình bày và có yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Vào năm 2006 chị và anh Ôn Văn T1 tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, đến năm 2007 có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh Trà VinhQuá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cải vả do anh T2 uống rượu, không quan tâm chăm lo gia đình nhiều lần chị khuyên nhưng tính tình anh T3 thay đổi nên chị và anh T4 thân từ năm 2019 đến nay. Từ lúc

sống riêng không bên nào tạo điều kiện hàn gắn nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vì vậy chị L2 cầu ly hôn với anh Ôn Văn T1

- Về nuôi con tên Ôn Thị V T1sinh ngày 10/12/2006 hiện sống chung với chị nên chị yêu cầu được nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Chị L không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn Ôn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, quá trình giải quyết anh T có lời khai như sau:

- Về hôn nhân giữa anh và chị L chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định, trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn do anh hay uống rượu, không chăm lo gia đình, vợ chồng cải vả không hòa thuận được nên đã ly thân nhưng anh thấy còn thương vợ con nên yêu cầu được hàn gắn, không đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con tên Ôn Thị V T1sinh ngày 10/12/2006 anh có ý kiến để tuỳ theo nguyện vọng của con, sống với cha hoặc mẹ, anh không tranh chấp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T3 tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Anh T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh không có yêu cầu tranh chấp khác.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt đầy đủ, hợp lệ cho các đương sự và xét thấy bị đơn chưa thực hiện dầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Trần Thị Bé L1 được ly hôn với anh Ôn Văn T5 Về con chung đề nghị giao chị L được nuôi con tên Ôn Thị V T1sinh ngày 10/12/2006 theo nguyện vọng của con; Về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, nợ chung các đương sự không tranh chấp nên không đề nghị xem xét. Về án phí hôn nhân sơ thẩm căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị buộc chị L phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy anh Ôn Văn T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T5

[2] Về quan hệ pháp luật: Xét đơn của chị Trần Thị Bé L3 kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con đối với anh Ôn Văn T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật giải quyết là "*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy chị Trần Thị Bé L1 và anh Ôn Văn T6 sống có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình xác định hôn nhân của chị L4 T là hợp pháp.

Quá trình chung sống giữa chị L4 Tbất đồng quan điểm, anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2019 đến nay. Anh T thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau dẫn đến cải vả và đã sống riêng nhưng anh còn thương chị L nên yêu cầu hàn gắn lại, không đồng ý ly hôn.

Tuy nhiên từ khi anh T nhận được thông báo về phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện để hàn gắn nhưng nhiều lần anh T không đến tham dự phiên họp và hòa giải mà không có lý do nên không tiến hành hòa giải được; xét thấy việc vắng mặt của anh T thể hiện không có thiện chí hàn gắn hôn nhân với chị L.

Qua đó, xét thấy giữa chị Lvà T7 sinh xét mâu thuẫn và sống riêng từ năm 2019 đến nay, giữa anh chị không còn tin tưởng, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không tạo điều kiện hàn gắn lại; chị L5 định tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với anh T5 Anh T8 cầu hàn gắn hôn nhân với chị L6 không có biện pháp gì để tạo điều kiện hàn gắn lại. Do đó Hội đồng xét xử nhận định, mâu thuẫn giữa chị L4 T ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.

[4] Về con chung tên: Ôn Thị Vân T1sinh ngày 10/12/2006, có nguyện vọng sống chung với chị L

Quá trình giải quyết chị L2 cầu được nuôi con và anh T đồng ý để tuỳ theo nguyện vọng của con, anh không đặt ra tranh chấp nuôi con.

Do đó, Hội đồng xét xử, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao con tên Ôn Thị V T1cho chị L được quyền trực tiếp trông nom, chăm

sóc, giáo dục nuôi dưỡng con sau khi ly hôn là đảm bảo cuộc sống của con theo nguyện vọng và phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án chị L4 anh T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về tài sản chung và số nợ phải thu, phải trả: Trong quá trình giải quyết vụ án chị L4 anh T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc chị Trần Thị Bé L1 phải nộp 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

[8] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Bé L1.

- ***Về hôn nhân***: Xử cho chị Trần Thị Bé L1 ly hôn với anh Ôn Văn T5

- ***Về nuôi con chung***: Giao chị Trần Thị Bé L7 quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Ôn Thị V T1sinh ngày 10/12/2006.

Anh Ôn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- ***Về cấp dưỡng nuôi con***: Chị L4 anh T3 tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- ***Về tài sản chung và số nợ phải thu, phải trả***: Trong quá trình giải quyết vụ án chị L4 anh T3 tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- ***Về án phí hôn nhân sơ thẩm***: Chị Trần Thị Bé L1 phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp

300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0001016 ngày 14/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang. Chị L đã nộp đủ.

- Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Bé L1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Ôn Văn T1 vắng mặt tại phiên toà nên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai theo quy định.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- UBND xã Kim Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Thoa